

Hà Nội, ngày 19 tháng 2 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí

Căn cứ Luật Dầu khí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh thuế và các văn bản hướng dẫn hiện hành;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006 và các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí như sau:

Phần I **QUI ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Các hướng dẫn tại Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là nhà thầu) tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu thô, condensat (sau đây gọi chung là dầu thô) và khí thiên nhiên, khí đồng hành, khí than (sau đây gọi chung là khí thiên nhiên) tại Việt Nam theo quy định của Luật Dầu khí.

Điều 2. Người nộp thuế

1. Đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm, người nộp thuế là người điều hành.

2. Đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng điều hành chung, người nộp thuế là công ty điều hành chung.

3. Đối với hợp đồng dầu khí được ký kết dưới hình thức hợp đồng liên doanh, người nộp thuế là doanh nghiệp liên doanh.

4. Đối với trường hợp Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam tự tiến hành hoạt

động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, người nộp thuế là Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam hoặc các Tổng công ty, Công ty thuộc Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam.

Điều 3. Đồng tiền nộp thuế

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên được bán bằng đô la Mỹ hoặc tiền ngoại tệ tự do chuyển đổi thì đồng tiền nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên gồm thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp là đô la Mỹ hoặc tiền ngoại tệ tự do chuyển đổi.

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên, được bán bằng tiền đồng Việt Nam thì đồng tiền nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên gồm thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp là đồng Việt Nam.

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên, được bán vừa bằng đô la Mỹ hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi, vừa bằng đồng Việt Nam thì đồng tiền nộp các loại thuế liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên gồm thuế xuất khẩu, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp là đồng Việt Nam.

Việc quy đổi từ đô la Mỹ hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi sang đồng Việt Nam để nộp thuế được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nộp thuế.

Điều 4. Địa điểm đăng ký thuế, khai, nộp thuế

1. Địa điểm đăng ký thuế, khai, nộp thuế (trừ thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu) là Cục thuế địa phương nơi người nộp thuế đặt văn phòng điều hành chính.

2. Đối với các hợp đồng dầu khí đã tiến hành khai thác trước khi ban hành Thông tư này, địa điểm khai, nộp thuế thực hiện theo các hướng dẫn trước khi Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Xác định giá tính thuế dầu thô, khí thiên nhiên trong trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng, cơ quan quản lý thuế (cơ quan thuế và cơ quan hải quan) sẽ xác định giá tính thuế theo nguyên tắc sau:

- Đối với dầu thô: giá tính thuế là giá bán trung bình cộng của dầu thô cùng loại trên thị trường quốc tế của 3 tuần liên tục: tuần trước, tuần bán và tuần tiếp theo tuần bán dầu thô. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin về thành phần, chất lượng của dầu thô đang khai thác. Khi cần thiết, cơ quan quản lý thuế tham khảo giá bán trên thị trường Mỹ (WTI), thị trường Anh (Brent) hay thị trường Singapore (Platt's) hoặc tham khảo ý kiến cơ

quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định giá dầu thô đang khai thác của người nộp thuế.

- Đối với khí thiên nhiên: giá tính thuế là giá bán khí thiên nhiên cùng loại trên thị trường, tại địa điểm giao nhận và các yếu tố liên quan khác. Khi cần thiết, cơ quan quản lý thuế có thể tham khảo ý kiến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định giá khí thiên nhiên đang khai thác của người nộp thuế.

Điều 6. Các qui định chung khác

1. Trường hợp một tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo nhiều hợp đồng dầu khí khác nhau thì việc thực hiện qui định về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện riêng rẽ theo từng hợp đồng dầu khí.

2. Trường hợp các bên nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm hoặc hợp đồng điều hành chung, nhận các phần chia theo hợp đồng bằng dầu thô, khí thiên nhiên và chịu trách nhiệm tiêu thụ phần dầu thô, khí thiên nhiên được chia thì việc khai và nộp các loại thuế từ hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên thực hiện theo hướng dẫn riêng.

3. Các hướng dẫn về quản lý thuế không hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này được thực hiện theo qui định hiện hành của pháp luật về quản lý thuế.

Phần II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ THUẾ

I. THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 7. Đối tượng chịu thuế tài nguyên

1. Toàn bộ sản lượng dầu thô và khí thiên nhiên khai thác và giữ được từ diện tích hợp đồng dầu khí, được đo tại điểm giao nhận (sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực) là đối tượng chịu thuế tài nguyên.

2. Trường hợp Chính phủ Việt Nam sử dụng khoản khí đồng hành không phải trả tiền mà người nộp thuế có ý định đốt bỏ thì người nộp thuế không phải nộp thuế tài nguyên đối với khoản khí đồng hành này.

3. Trường hợp trong quá trình khai thác dầu thô và khí thiên nhiên, người nộp thuế được phép khai thác tài nguyên khác, thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên thì thực hiện nộp thuế tài nguyên theo qui định của pháp luật về thuế tài nguyên hiện hành.

Điều 8. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp

1. Kỳ tính thuế tài nguyên:

Kỳ tính thuế tài nguyên là năm dương lịch.

- Kỳ tính thuế tài nguyên đầu tiên bắt đầu từ ngày khai thác dầu thô, khí thiên nhiên đầu tiên cho đến ngày kết thúc năm dương lịch.

- Kỳ tính thuế tài nguyên cuối cùng bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm dương lịch đến ngày kết thúc khai thác dầu thô, khí thiên nhiên.

2. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp:

2.1. Thuế tài nguyên đối với dầu thô, khí thiên nhiên được xác định trên cơ sở lũy tiến từng phần của tổng sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực khai thác trong mỗi kỳ nộp thuế tính theo sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên bình quân mỗi ngày khai thác được của hợp đồng dầu khí, thuế suất thuế tài nguyên và số ngày khai thác trong kỳ tính thuế.

2.2. Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô hoặc khí thiên nhiên phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{tài nguyên} \\ \text{bằng} \\ \text{dầu thô,} \\ \text{hoặc khí thiên} \\ \text{nhiên} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng dầu thô,} \\ \text{hoặc khí thiên} \\ \text{nhiên, chịu thuế} \\ \text{tài nguyên} \\ \text{bình quân/ngày} \\ \text{trong} \\ \text{kỳ tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế} \\ \text{suất} \\ \text{thuế} \\ \text{tài} \\ \text{nguyên} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Số ngày khai} \\ \text{thác dầu thô,} \\ \text{hoặc khí} \\ \text{thiên} \\ \text{nhiên trong} \\ \text{kỳ tính thuế} \end{array}$$

Trong đó:

+ Sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân/ngày trong kỳ tính thuế là toàn bộ sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên khai thác trong kỳ tính thuế chia cho số ngày khai thác trong kỳ tính thuế.

+ Thuế suất thuế tài nguyên: theo Biểu thuế tài nguyên quy định tại Điều 7 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên, cụ thể:

- Đối với dầu thô:

Sản lượng khai thác	Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
Đến 20.000 thùng/ngày	6%	8%
Trên 20.000 thùng đến 50.000 thùng/ngày	8%	10%
Trên 50.000 thùng đến 75.000 thùng/ngày	10%	12%
Trên 75.000 thùng đến 100.000 thùng/ngày	12%	17%
Trên 100.000 thùng đến 150.000 thùng/ngày	17%	22%
Trên 150.000 thùng/ngày	22%	27%

- Đối với khí thiên nhiên:

Sản lượng khai thác	Dự án khuyến khích đầu tư	Dự án khác
Đến 5 triệu m ³ /ngày	0%	0%
Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	3%	5%
Trên 10 triệu m ³ /ngày	6%	10%

Việc xác định dự án khuyến khích đầu tư dầu khí để làm căn cứ áp dụng thuế suất thuế tài nguyên dựa vào danh mục các dự án khuyến khích đầu tư dầu khí do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

+ Số ngày khai thác dầu thô hoặc khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế là số ngày tiến hành hoạt động khai thác dầu thô hoặc khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế, trừ các ngày ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân.

Ví dụ: Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp đối với trường hợp khai thác dầu thô:

Giả sử:

+ Tổng sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên, khai thác trong kỳ nộp thuế: 72.000.000 thùng

+ Số ngày sản xuất trong kỳ nộp thuế: 360 ngày

+ Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ nộp thuế: 200.000 thùng/ngày (72.000.000 thùng: 360 ngày)

+ Dầu thô được khai thác từ hợp đồng không thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư (trường hợp dầu thô được khai thác từ hợp đồng thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư thì tính tương tự với thuế suất thuế tài nguyên áp dụng đối với dự án khuyến khích đầu tư)

Thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp trong kỳ nộp thuế:

$$\{(20.000 \times 8\%) + (30.000 \times 10\%) + (25.000 \times 12\%) + (25.000 \times 17\%) + (50.000 \times 22\%) + (50.000 \times 27\%)\} \times 360 \text{ ngày} = 13.086.000 \text{ thùng.}$$

Ví dụ: Xác định thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên, phải nộp đối với trường hợp khai thác khí thiên nhiên:

Giả sử:

+ Tổng sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên, khai thác trong kỳ nộp thuế: 3.960.000.000 m³

+ Số ngày sản xuất trong kỳ tính thuế: 360 ngày

+ Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ nộp thuế: 11.000.000 m³/ngày (3.960.000.000 m³: 360 ngày)

+ Khí thiên nhiên được khai thác từ hợp đồng không thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư (trường hợp khí thiên nhiên được khai thác từ hợp đồng

thuộc danh mục dự án khuyến khích đầu tư thì tính tương tự với thuế suất thuế tài nguyên áp dụng đối với dự án khuyến khích đầu tư).

Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ nộp thuế:

$$\{(5.000.000 \times 5\%) + (1.000.000 \times 10\%)\} \times 360 \text{ ngày} = 126.000.000 \text{ m}^3$$

Điều 9. Khai, nộp thuế tài nguyên

1. Thuế tài nguyên được nộp bằng dầu thô, khí thiên nhiên; bằng tiền; hoặc một phần bằng tiền và một phần bằng dầu thô, khí thiên nhiên.

Trường hợp thuế tài nguyên được nộp bằng dầu thô, khí thiên nhiên, cơ quan thuế sẽ thông báo cho người nộp thuế bằng văn bản trước 6 tháng và hướng dẫn cụ thể về khai, nộp thuế tài nguyên bằng dầu thô, khí thiên nhiên.

2. Khai, nộp thuế tài nguyên tạm tính

2.1. Xác định số tiền thuế tài nguyên tạm tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế} & & \text{Sản lượng dầu thô} & & \text{Giá tính thuế} & & \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{tài nguyên} & = & \text{hoặc khí thiên nhiên} & \times & \text{tài nguyên} & \times & \text{tài nguyên} \\ \text{tạm tính} & & \text{thực tế bán} & & \text{tạm tính} & & \text{tạm tính} \end{array}$$

Trong đó:

+ Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực tế bán là sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên đã bán.

+ Giá tính thuế tài nguyên tạm tính là giá bán dầu thô hoặc khí thiên nhiên tại điểm giao nhận của từng lần bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính được xác định như hướng dẫn dưới đây:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ} & & \text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô, khí thiên nhiên,} \\ \text{thuế} & & \text{dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế} \\ \text{tài} & = & \\ \text{nguyên} & & \text{Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên chịu thuế tài} \\ \text{tạm tính} & & \text{nguyên dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế} \end{array} \quad \times 100\%$$

+ Thuế tài nguyên bằng dầu thô, khí thiên nhiên dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Điều 8, Mục I, Phần II Thông tư này, trên cơ sở sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế, số ngày dự kiến khai thác;

+ Sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế là sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên, dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế.

Căn cứ sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên, dự kiến khai thác hàng năm và Biểu thuế tài nguyên đối với dầu thô và khí thiên nhiên

người nộp thuế xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính hàng năm và thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 12 của kỳ tính thuế tài nguyên trước.

Trong kỳ tính thuế, trường hợp dự kiến sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên khai thác, dự kiến số ngày khai thác dầu khí 6 tháng cuối năm thay đổi dẫn đến tăng hoặc giảm tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên từ 15% trở lên so với tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên tạm tính đã thông báo với cơ quan thuế thì người nộp thuế có trách nhiệm xác định và thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính mới cho cơ quan thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 5 năm đó.

Ví dụ: Xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính:

- Xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính đối với dầu thô:

Giả sử:

+ Tổng sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên, dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế: 72.000.000 thùng

+ Số ngày dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế: 360 ngày

+ Sản lượng dầu thô chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ nộp thuế: 200.000 thùng/ngày (72.000.000 thùng : 360 ngày).

+ Thuế tài nguyên dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế (xác định như hướng dẫn tại Điều 8, Mục I, Phần II Thông tư này): 13.086.000 thùng

Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính từ khai thác dầu thô là:

$$\frac{13.086.000}{72.000.000} \times 100\% = 18,18\%$$

- Xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính đối với khí thiên nhiên:

Giả sử:

+ Tổng sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên, khai thác trong kỳ nộp thuế: 3.960.000.000 m³

+ Số ngày sản xuất trong kỳ nộp thuế: 360 ngày

+ Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ nộp thuế: 11.000.000 m³/ ngày (3.960.000.000 m³: 360 ngày)

+ Thuế tài nguyên dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế (xác định như hướng dẫn tại Điều 8, Mục I, Phần II Thông tư này): 126.000.000 m³

Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính từ khai thác khí thiên nhiên là:

$$\frac{126.000.000}{3.960.000.000} \times 100\% = 3,182\%$$

2.2. Khai, nộp thuế tài nguyên tạm tính:

2.2.1. Đối với khai thác dầu thô:

a. Hồ sơ khai thuế tài nguyên là Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính theo mẫu số 01/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất hoá đơn (đối với dầu thô bán tại thị trường nội địa) hoặc ngày cơ quan hải quan xác nhận dầu thô xuất khẩu. Trường hợp ngày thứ 35 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (sau đây gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

c. Thời hạn nộp thuế tài nguyên tạm tính: như thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính.

2.2.2. Đối với khai thác khí thiên nhiên:

a. Hồ sơ khai thuế tài nguyên là Tờ khai thuế tài nguyên tạm tính theo mẫu số 01/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính: chậm nhất là ngày thứ 20 hàng tháng. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên là ngày tiếp theo của các ngày nghỉ đó.

c. Thời hạn nộp thuế tài nguyên tạm tính: như thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính.

3. Quyết toán thuế tài nguyên

3.1. Đối với khai thác dầu thô:

3.1.1. Xác định số tiền thuế tài nguyên phải nộp:

a. Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng dầu thô} & & \text{Thuế suất} & & \text{Số ngày} \\ \text{nguyên} & & \text{chịu thuế tài} & & \text{thuế} & & \text{khai thác} \\ \text{bằng dầu thô} & = & \text{nguyên} & \times & \text{tài} & \times & \text{dầu thô} \\ \text{phải nộp trong} & & \text{ bình quân/ ngày} & & \text{nguyên} & & \text{trong kỳ} \\ \text{kỳ tính thuế} & & \text{trong kỳ tính thuế} & & & & \text{tính thuế} \end{array}$$

b. Xác định tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu thô so với sản lượng dầu thô khai thác trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{ccc} \text{Tỷ lệ thuế tài} & & \text{Thuế tài nguyên bằng} \\ \text{nguyên bằng} & = & \text{dầu thô phải nộp trong kỳ tính thuế} \\ \text{dầu thô trong kỳ} & & \text{Sản lượng dầu thô khai thác trong} \\ \text{tính thuế} & & \text{kỳ tính thuế} \end{array} \times 100\%$$

c.Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế:

$$\text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế} = \text{Sản lượng dầu thô bán} \times \text{Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế}$$

d.Xác định số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế:

$$\text{Số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế} = \text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế} \times \text{Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô}$$

Trong đó:

+ Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế xác định như hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9, Mục I, phần II Thông tư này;

+ Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô: là giá bình quân gia quyền của dầu thô được bán tại điểm giao nhận theo hợp đồng giao dịch song phẳng trong kỳ tính thuế, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

e.Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán trong kỳ tính thuế để làm cơ sở quyết toán thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp cho kỳ tính thuế tiếp theo:

$$\text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán trong kỳ tính thuế} = \text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán trong kỳ tính thuế trước} + \text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp trong kỳ tính thuế} - \text{Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong kỳ tính thuế}$$

Trường hợp dầu thô không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá tính thuế tài nguyên xác định như hướng dẫn tại Điều 5, Phần I Thông tư này.

Ví dụ: Xác định giá tính thuế tài nguyên:

Giả sử: sản lượng dầu thô được bán trong kỳ tính thuế là (4.000.000 thùng) được bán thành 3 lô: lô 1 có sản lượng là 2.000.000 thùng, bán với giá 18 USD/ thùng; lô 2 có sản lượng là 1.000.000 thùng, bán với giá 20 USD/ thùng; lô 3 có sản lượng là 1.000.000 thùng, bán với giá 14 USD/ thùng.

$$\begin{aligned} \text{Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô} &= \frac{(2.000.000 \times 18) + (1.000.000 \times 20) + (1.000.000 \times 14)}{4.000.000} = \frac{17,5}{1} = 17,5 \text{ USD/thùng} \end{aligned}$$

g. Xác định số tiền nộp thiếu (hoặc thừa) từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền nộp thiếu (hoặc thừa) từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế} \\ = \\ \text{Số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô phải nộp trong kỳ tính thuế} \\ - \\ \text{Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp trong kỳ tính thuế} \end{array}$$

Trong đó:

+ Số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng dầu thô trong kỳ tính thuế: xác định như hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9, Mục I, Phần II Thông tư này.

+ Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp trong kỳ tính thuế: là tổng số thuế tài nguyên tạm tính đã nộp theo Bảng kê số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp (theo Mẫu số 02-2/TAIN-DK ban hành kèm theo Thông tư này).

3.1.2. Khai, nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

a. Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê sản lượng và doanh thu bán dầu thô hoặc khí thiên nhiên khai thác trong kỳ tính thuế theo mẫu số 02-1/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê số tiền thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế theo mẫu số 02-2/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

- Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Chậm nhất là ngày thứ 45, kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày thứ 90 hoặc ngày thứ 45 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

c. Nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

Căn cứ hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, người nộp thuế xác định:

- Nếu số thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì số thuế nộp thừa được trừ vào số thuế phải nộp của lần nộp thuế tài nguyên tạm tính tiếp theo hoặc làm thủ tục hoàn thuế tài nguyên nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hiện hành, nếu không có kỳ nộp thuế tài nguyên tiếp theo.

- Nếu số thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế ít hơn số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Kho bạc Nhà nước cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên.

3.2. Đối với khai thác khí thiên nhiên:

3.2.1. Xác định số tiền thuế tài nguyên phải nộp:

a. Xác định thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế} & & \text{Sản lượng khí} & & \text{Thuế suất} & & \text{Số ngày} \\ \text{tài nguyên} & & \text{thiên nhiên chịu} & & \text{thuế} & & \text{khai thác khí} \\ \text{bằng khí thiên} & = & \text{thuế tài nguyên} & \times & \text{tài} & \times & \text{thiên nhiên} \\ \text{nhiên phải nộp} & & \text{bình quân/ ngày} & & \text{nguyên} & & \text{trong kỳ tính} \\ \text{trong kỳ tính} & & \text{trong kỳ tính} & & & & \text{thuế} \\ \text{thuế} & & \text{thuế} & & & & \end{array}$$

b. Xác định số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số tiền phải nộp từ} & & \text{Thuế tài nguyên} \\ \text{bán thuế tài nguyên bằng} & = & \text{bằng khí thiên nhiên} \\ \text{khí thiên nhiên trong kỳ} & & \text{phải nộp trong kỳ} \\ \text{tính thuế} & & \text{tính thuế} \end{array} \quad \times \quad \begin{array}{c} \text{Giá tính thuế} \\ \text{tài nguyên} \\ \text{đối với khí} \\ \text{thiên nhiên} \end{array}$$

Trong đó:

+ Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế: xác định như hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9, Mục I, Phần II Thông tư này;

+ Giá tính thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên: là giá bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng tại điểm giao nhận trong kỳ tính thuế, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá tính thuế tài nguyên xác định như hướng dẫn tại Điều 5, Phần I Thông tư này.

c. Xác định số tiền nộp thiếu (hoặc thừa) từ bán thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{ccc} \text{Số tiền nộp thiếu (hoặc} & & \text{Số tiền xuất} \\ \text{thừa) từ bán thuế tài} & & \text{bán thuế tài nguyên} \\ \text{nguyên bằng khí thiên} & = & \text{bằng khí thiên nhiên} \\ \text{nhiên trong kỳ tính thuế} & & \text{phải nộp trong} \\ & & \text{kỳ tính thuế} \end{array} \quad - \quad \begin{array}{c} \text{Số tiền thuế tài} \\ \text{nguyên tạm tính} \\ \text{đã nộp trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array}$$

Trong đó:

+ Số tiền phải nộp từ bán thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế: xác định như hướng dẫn tại khoản 3, Điều 9, Mục I, Phần II Thông tư này.

+ Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp trong kỳ tính thuế: là tổng số thuế tài nguyên tạm tính đã nộp theo Bảng kê số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp

(theo Mẫu số 02-2/TAIN-DK ban hành kèm theo Thông tư này).

3.2.2. Khai, nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

a. Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên theo mẫu số 02/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê sản lượng và doanh thu bán dầu thô hoặc khí thiên nhiên khai thác trong kỳ tính thuế theo mẫu số 02-1/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bảng kê số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã nộp trong kỳ tính thuế theo mẫu số 02-2/TAIN - DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

- Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Chậm nhất là ngày thứ 45, kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày thứ 90 hoặc ngày thứ 45 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

c. Nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên:

Căn cứ hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên, người nộp thuế xác định:

- Nếu số thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì số thuế nộp thừa được trừ vào số thuế phải nộp của lần nộp thuế tài nguyên tạm tính tiếp theo hoặc làm thủ tục hoàn thuế tài nguyên nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hiện hành nếu không có kỳ nộp thuế tài nguyên tiếp theo.

- Nếu số thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế ít hơn số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Kho bạc Nhà nước cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên.

II. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Người nộp thuế thực hiện khai, nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo qui định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý thuế hiện hành. Ngoài ra, Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung cụ thể như sau:

Điều 10. Thuế xuất khẩu

1. Xác định số thuế xuất khẩu phải nộp:

Số thuế xuất khẩu phải nộp	=	Số lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất khẩu	x	Giá tính thuế	x	Tỷ lệ thuế xuất khẩu
----------------------------------	---	--	---	---------------------	---	-------------------------

Trong đó:

+ Số lượng dầu thô, khí thiên nhiên xuất khẩu là sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực tế xuất khẩu.

+ Giá tính thuế là giá bán dầu thô, khí thiên nhiên theo hợp đồng giao dịch song phẳng. Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá tính thuế xuất khẩu được xác định như hướng dẫn tại Điều 5, Phần I Thông tư này.

- Tỷ lệ thuế xuất khẩu được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thuế xuất khẩu} = \left[100\% - \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế tài} \\ \text{nguyên tạm} \\ \text{tính trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế xuất} \\ \text{khẩu đối với dầu thô,} \\ \text{khí thiên nhiên} \end{array}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế xác định như hướng dẫn tại Điều 8, Mục I, Phần II Thông tư này.

+ Thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô, khí thiên nhiên theo Biểu thuế xuất khẩu hiện hành.

Ví dụ: Xác định tỷ lệ thuế xuất khẩu dầu thô:

Giả sử:

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính theo ví dụ tại Điều 9 nêu trên: 18,18%

+ Thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô theo Biểu thuế xuất nhập khẩu hiện hành: 10%

Tỷ lệ thuế xuất khẩu dầu thô: $8,18\% = (100\% - 18,18\%) \times 10\%$

Căn cứ tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính, thuế suất thuế xuất khẩu đối với dầu thô, người nộp thuế xác định tỷ lệ thuế xuất khẩu đối với từng hợp đồng dầu khí và thông báo với cơ quan hải quan nơi xuất khẩu dầu thô và cơ quan thuế nơi đăng ký thuế cùng với thời hạn thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính nêu tại Điều 8, Mục I, Phần II Thông tư này.

2. Khai, nộp thuế xuất khẩu:

Thủ tục khai, nộp thuế xuất khẩu đối với dầu thô, khí thiên nhiên xuất khẩu thực hiện theo qui định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế.

Riêng thời hạn nộp thuế xuất khẩu dầu thô: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày cơ quan hải quan xác nhận dầu thô xuất khẩu. Trường hợp ngày thứ 35 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp thuế xuất khẩu là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

Điều 11. Miễn thuế nhập khẩu

Người nộp thuế thực hiện miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hoá nhập khẩu phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí theo qui định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý thuế hiện hành.

III. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

Điều 12. Đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên và thu nhập khác của người nộp thuế là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 13. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là năm dương lịch. Trường hợp, người nộp thuế áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch đã được Bộ Tài chính chấp thuận thì kỳ tính thuế là năm tài chính.

2. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đầu tiên được tính từ ngày tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí đầu tiên cho đến ngày kết thúc năm dương lịch hoặc ngày kết thúc năm tài chính.

3. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp cuối cùng được tính từ ngày bắt đầu của năm dương lịch hoặc ngày bắt đầu của năm tài chính đến ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

4. Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên và kỳ tính thuế năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo hoặc kỳ tính thuế năm trước đó để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không được vượt quá 15 tháng.

Điều 14. Xác định thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	=	Doanh thu từ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế	-	Chi phí được trừ trong kỳ tính thuế	+	Thu nhập khác trong kỳ tính thuế
--	---	--	---	--	---	---

1. Doanh thu từ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu thô, khí thiên nhiên thực được bán theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng trong kỳ tính thuế.

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng thì doanh thu từ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí được xác định bằng cách lấy khối lượng phần dầu thô, khí thiên nhiên tương

ứng nhân với giá bán do cơ quan thuế xác định như hướng dẫn tại Điều 5, Phần I Thông tư này.

2. Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

Người nộp thuế được trừ vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN (trừ các khoản chi nêu tại khoản 3 dưới đây) nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản chi phí thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên nhưng không vượt quá số chi phí được xác định bằng doanh thu bán dầu thô, khí thiên nhiên nhân (x) tỷ lệ chi phí thu hồi thỏa thuận tại hợp đồng dầu khí. Trường hợp tại hợp đồng dầu khí không có thỏa thuận về tỷ lệ thu hồi chi phí thì tỷ lệ chi phí thu hồi để làm căn cứ xác định chi phí được trừ là 35%.

- Khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp theo qui định của pháp luật.

3. Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế:

- Chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ thỏa thuận tại hợp đồng dầu khí. Trường hợp tại hợp đồng dầu khí không có thỏa thuận về tỷ lệ thu hồi chi phí thì tỷ lệ chi phí thu hồi để làm căn cứ xác định chi phí không được trừ là 35%.

- Chi phí không được tính là chi phí thu hồi theo quy định của hợp đồng dầu khí.

- Chi phí khác không được tính là chi phí được trừ theo qui định của pháp luật về thuế TNDN hiện hành.

4. Trường hợp theo thỏa thuận tại hợp đồng dầu khí, từng nhà thầu trực tiếp chi trả chi phí mua hàng hoá, dịch vụ liên quan đến hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, bán dầu thô, khí thiên nhiên thì chi phí này sẽ chuyển cho người nộp thuế để tính là chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách từng nhà thầu sẽ xuất hoá đơn GTGT gồm giá trị chi phí và thuế GTGT (nếu có).

5. Thu nhập khác trong kỳ tính thuế: thực hiện theo qui định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 15. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

1. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
---	---	---------------------------------------	---	--------------------------------------

Trong đó :

+ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế được xác định như hướng dẫn tại Điều 14, Mục III, Phần II Thông tư này.

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định tại Điều 10 của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối với hợp đồng dầu khí ký dưới hình thức hợp đồng chia sản phẩm hoặc hợp đồng điều hành chung: trường hợp từng bên nhà thầu xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp riêng thì số thuế thu nhập doanh nghiệp mỗi bên nhà thầu phải nộp bằng tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (xác định như hướng dẫn trên đây) nhân (x) với tỷ lệ dầu khí lãi của mỗi bên nhà thầu trong hợp đồng dầu khí.

Điều 16. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm tính theo quý hoặc theo từng lần bán và quyết toán theo kỳ tính thuế.

2. Trước hoặc trong khi tiến hành hoạt động khai thác dầu thô, khí thiên nhiên, nếu phát sinh thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh khác thì người nộp thuế khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo qui định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3. Đối với trường hợp từng bên nhà thầu tham gia hợp đồng dầu khí xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp riêng biệt thì người nộp thuế khai thuế thu nhập doanh nghiệp (trong đó xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp từng bên nhà thầu phải nộp) và thay mặt từng nhà thầu nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Chứng từ nộp thuế ghi rõ tên nhà thầu và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của từng nhà thầu.

4. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính

Đối với các hợp đồng dầu khí xác định được tỷ lệ tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp như hướng dẫn dưới đây thì việc tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo từng lần bán.

4.1. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

$$\text{Số thuế TNDN tạm tính} = \text{Doanh thu bán dầu thô, khí thiên nhiên} \times \text{Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính}$$

Trong đó:

+ Doanh thu bán dầu thô, khí thiên nhiên là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu khí thực, được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng của từng lần bán.

Trường hợp dầu thô, khí thiên nhiên không được bán theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì doanh thu bán dầu thô, khí thiên nhiên được xác định bằng cách lấy khối lượng phần dầu thô, khí thiên nhiên tương ứng nhân (x) với giá bán do cơ quan thuế xác định như hướng dẫn tại Điều 5, Phần I Thông tư này.

+ Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính xác định như hướng dẫn dưới đây:

$$\text{Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính} = \left[100\% - \left(\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{chi phí} \\ \text{được phép} \\ \text{thu hồi} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{thuế tài} \\ \text{nguyên} \\ \text{tạm tính} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{thuế xuất} \\ \text{khẩu} \end{array} \right) \right] \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

Người nộp thuế tự xác định ra tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính và thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết cùng với thời hạn thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính nêu tại Điều 9, Mục I, Phần II Thông tư này.

Ví dụ: Xác định tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với khai thác dầu thô:

Giả sử:

- + Tỷ lệ chi phí được phép thu hồi: 35%
- + Tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên (theo ví dụ tại Điều 9 nêu trên): 18,18%
- + Tỷ lệ tạm nộp thuế xuất khẩu (theo ví dụ tại Điều 10 nêu trên): 8,18%
- + Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 50%

Tỷ lệ tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp là:

$$(100\% - 35\% - 18,18\% - 8,18\%) \times 50\% = 19,32\%$$

Trường hợp nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ khai thác khí thiên nhiên, tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính được xác định tương tự như trên.

4.2. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính:

4.2.1. Trường hợp người nộp thuế xác định được thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo từng lần bán:

a. Hồ sơ khai thuế TNDN tạm tính là tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính theo mẫu số 01/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

b. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất hoá đơn (đối với dầu thô bán tại thị trường nội địa) hoặc ngày cơ quan hải quan xác nhận dầu thô xuất khẩu. Trường hợp ngày thứ 35 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế TNDN là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

c. Thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính: cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính.

4.2.2. Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp được tạm tính theo quý thì việc khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo qui định của pháp luật về quản lý thuế.

4.2.3. Người nộp thuế thông báo với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế về việc nộp thuế TNDN tạm tính theo từng lần bán hoặc theo quý.

5. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

5.1. Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp gồm:

- Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 02/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư này.

- Báo cáo tài chính năm hoặc báo cáo tài chính đến thời điểm kết thúc hợp đồng dầu khí.

5.2. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Chậm nhất là ngày thứ 45, kể từ ngày kết thúc hợp đồng dầu khí.

Trường hợp ngày thứ 90 hoặc ngày thứ 45 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là ngày tiếp theo của ngày nghỉ đó.

5.3. Nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

Căn cứ hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp, người nộp thuế xác định:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong kỳ tính thuế lớn hơn số thuế phải nộp thì số thuế nộp thừa được trừ vào số thuế phải nộp của lần nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính tiếp theo hoặc làm thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế hiện hành, nếu không có kỳ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tiếp theo.

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trong kỳ tính thuế ít hơn số thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào Kho bạc Nhà nước cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

IV. THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG PHẦN VỐN THAM GIA HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Điều 17. Đối tượng chịu thuế

1. Chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí là việc tổ chức, cá nhân tham gia hợp đồng dầu khí chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ số vốn đã đầu tư cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên (bên chuyển nhượng vốn) cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân khác (bên nhận chuyển nhượng vốn), kể cả trường hợp chỉ chuyển quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí. Bên nhận chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí có nghĩa vụ và quyền lợi của nhà thầu tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

2. Thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí của bên chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí cho bên nhận chuyển nhượng thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Mục IV, Phần II Thông tư này.

Điều 18. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

1. Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí được xác định như sau:

$$\text{Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp} = \text{Thu nhập chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

1.1. Xác định thu nhập chịu thuế:

$$\text{Thu nhập chịu thuế} = \text{Giá chuyển nhượng} - \text{Giá mua của phần vốn chuyển nhượng} - \text{Chi phí chuyển nhượng}$$

Trong đó

+ Giá chuyển nhượng là tổng giá trị thực tế theo giá thị trường mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng vốn quy định việc thanh toán theo hình thức trả góp, trả chậm thì giá chuyển nhượng không bao gồm lãi trả góp, lãi trả chậm theo thời hạn quy định trong hợp đồng chuyển nhượng.

Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán không được xác định theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra, yêu cầu các bên tham gia chuyển nhượng cung cấp thông tin liên quan đến việc xác định giá trị hiện tại và tương lai của phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí chuyển nhượng trước khi các bên quyết định việc chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá thị trường, giá có thể bán cho bên thứ ba, giá bán các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá mua của phần vốn chuyển nhượng: được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về chi phí được phép thu hồi của bên chuyển nhượng tại thời điểm chuyển nhượng vốn, sau khi trừ đi các chi phí đã được thu hồi (nếu có), được các bên tham gia hợp đồng dầu khí và Tập đoàn dầu khí Việt Nam công nhận và chi phí khác liên quan đến giá mua của phần vốn chuyển nhượng nhưng chưa được tính là chi phí được phép thu hồi.

Trường hợp nhà thầu tiếp tục chuyển nhượng lại phần vốn nhận chuyển nhượng, giá vốn của phần vốn chuyển nhượng từng lần sau đó được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với chi phí được tính là chi phí thu hồi mà nhà thầu bổ sung thêm (nếu có chứng từ chứng minh), trừ đi các chi phí đã được thu hồi (nếu có).

Trường hợp việc hạch toán kế toán của hợp đồng dầu khí bằng đồng ngoại tệ, nhà thầu chuyển nhượng vốn tham gia hợp đồng dầu khí bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng ngoại tệ; Trường hợp việc hạch toán kế toán của hợp đồng dầu khí

bằng đồng Việt Nam, nhà thầu chuyển nhượng vốn tham gia hợp đồng dầu khí bằng ngoại tệ thì giá chuyển nhượng phải được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm chuyển nhượng và giá mua của phần vốn chuyển nhượng được xác định bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm góp vốn tham gia hợp đồng dầu khí hoặc thời điểm mua lại phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, theo chứng từ gốc được cơ quan thuế công nhận. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận và chứng từ phải được dịch ra tiếng Việt (có xác nhận của đại diện có thẩm quyền).

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác có chứng từ chứng minh.

1.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ thu nhập chuyển nhượng vốn là thuế suất qui định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với cơ sở kinh doanh không tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí.

1.3. Việc miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp không áp dụng đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn.

Điều 19. Khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn

1. Đối với bên chuyển nhượng vốn là tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hợp đồng dầu khí

1.1. Bên nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm xác định ra số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, khai, khấu trừ và nộp thuế thay bên chuyển nhượng vốn.

1.2. Hồ sơ khai thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

- Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp về chuyển nhượng vốn theo Mẫu số 03/TNDN-DK ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng bằng tiếng nước ngoài phải dịch ra tiếng Việt các nội dung chủ yếu: Bên chuyển nhượng; bên nhận chuyển nhượng; thời gian chuyển nhượng; nội dung chuyển nhượng; quyền và nghĩa vụ của từng bên; giá trị của hợp đồng; thời hạn, phương thức, đồng tiền thanh toán;

- Bản sao quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền;

- Bản sao chứng nhận của nhà điều hành, công ty điều hành chung hoặc của các bên tham gia doanh nghiệp liên doanh về chi phí được phép thu hồi là giá vốn của phần vốn chuyển nhượng của bên chuyển nhượng;

- Chứng từ gốc của các khoản chi phí.

Trường hợp cần bổ sung hồ sơ, cơ quan thuế phải thông báo cho người nộp thuế ngay trong ngày nhận hồ sơ đối với trường hợp trực tiếp nhận hồ sơ, trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ qua đường bưu chính hoặc thông qua giao dịch điện tử.

1.3. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày thứ 10 kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

1.4. Địa điểm nộp hồ sơ khai thuế: tại cơ quan thuế nơi người nộp thuế nêu tại Điều 2, Phần I Thông tư này khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên.

2. Đối với bên chuyển nhượng vốn là tổ chức, cá nhân Việt Nam tham gia hợp đồng dầu khí: việc thực hiện nghĩa vụ thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng phần vốn tham gia hợp đồng dầu khí theo qui định của pháp luật về thuế hiện hành.

V. CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh người nộp thuế phải nộp các loại thuế, phí, lệ phí khác không hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo các quy định tại các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí hiện hành.

Phần III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Hiệu lực của Thông tư

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, áp dụng đối với kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2009 trở đi và áp dụng đối với việc nộp thuế tài nguyên của các hợp đồng dầu khí được ký kể từ ngày Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành, trừ các hợp đồng dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cụ thể về mức thuế tài nguyên trước ngày Nghị định 05/2009/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, thay thế Thông tư số 48/2001/TT-BTC ngày 25/06/2001 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui định về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo qui định của Luật Dầu khí.

2. Các hợp đồng dầu khí đã được ký kết trước ngày Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên (sửa đổi) có hiệu lực thi hành, đã khai thác tài nguyên và nộp thuế tài nguyên theo qui định tại Giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dầu khí thì

thực hiện theo qui định tại Giấy phép đầu tư và hợp đồng dầu khí. Đối với hợp đồng dầu khí chưa ký kết nhưng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trước ngày Nghị định nêu trên có hiệu lực thì hành mà có thỏa thuận về thuế tài nguyên thì thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng dầu khí đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

3. Các hợp đồng dầu khí đã được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày Luật dầu khí số 10/2008/QH12, Luật thuế TNDN số 14/2008/QH12 có hiệu lực thì hành đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo Giấy phép đầu tư đã được cấp tiếp tục được hưởng các ưu đãi thuế (thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm) cho thời gian còn lại.

Người nộp thuế căn cứ vào qui định tại giấy phép đầu tư hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ về mức, thời hạn miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định số thuế được miễn, giảm; số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp khi tạm tính và khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế là kỳ tính thuế đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập được miễn, giảm thuế TNDN không bao gồm khoản thu nhập khác nêu tại khoản 5, Điều 14, Mục III, Phần II Thông tư này.

4. Trường hợp tại các điều ước quốc tế, hiệp định liên Chính phủ, Chính phủ Việt Nam tham gia ký kết có qui định về thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên khác với qui định về thuế tại Thông tư này thì việc nộp thuế của tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu thô, khí thiên nhiên thực hiện theo các điều ước quốc tế, hiệp định liên Chính phủ đã ký kết.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời. /.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nơi nhận: *h*

- VP TW Đảng và các Ban của Đảng;
- VP QH, VP Chủ tịch nước; VP CP;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Viện Kiểm sát NDTC, Toà án NDTC;
- Các Bộ, CQ ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- UBND, Sở TC, Cục thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Tổng công ty Nhà nước;
- Công báo;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, CS). *56*



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Mẫu số: 01/TAIN-DK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19/2/2009 của Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ TÀI NGUYÊN TẠM TÍNH

[01] Lần xuất bản thứ...tháng...năm 20..

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Hợp đồng dầu khí lô:

[06] Giấy phép đầu tư số:ngày:Do Bộ KH&ĐT cấp:

[07] Điện thoại:[08] Fax:[09] Email:

[10] Tài khoản tiền gửi số: mở tại NH:

STT	Chi tiêu	Đơn vị	Mã số	Giá trị
1	Sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên bán		[11]	
2	Giá tính thuế tài nguyên tạm tính		[12]	
3	Doanh thu [13]=[11]*[12]		[13]	
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính		[14]	
5	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính [15]=[13]*[14]		[15]	
6	Số tiền thuế tài nguyên nộp thừa của kỳ tính thuế trước (nếu có)		[16]	
7	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp [17]=[15]-[16]		[17]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: - Trường hợp một người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô và khí thiên nhiên thì khai thành hai tờ khai thuế tài nguyên tạm tính riêng biệt.

- Chỉ tiêu [14] do người nộp thuế tự xác định.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số: 02/TAIN-DK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19/2/2009 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN
[01] Kỳ tính thuế (KTT) năm 20..

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

[04] Địa chỉ:

[05] Hợp đồng dầu khí lô:

[06] Giấy phép đầu tư số: ngày: Do Bộ KH&ĐT cấp:

[07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:

[10] Tài khoản tiền gửi số: mở tại NH:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mã số	Giá trị
1	Sản lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên trong KTT		[11]	
2	Số ngày khai thác trong KTT		[12]	
3	Thuế tài nguyên bằng dầu thô hoặc khí thiên nhiên phải nộp trong KTT		[13]	
4	Tỷ lệ thuế tài nguyên bằng dầu thô [14]=[13] / [11]		[14]	
5	Sản lượng dầu thô bán		[15]	
6	Doanh thu bán dầu thô hoặc khí thiên nhiên		[16]	
7	Thuế tài nguyên bằng dầu thô bán trong KTT [17]=[15] * [14]		[17]	
8	Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán KTT trước chuyển sang		[18]	
9	Thuế tài nguyên bằng dầu thô chưa bán chuyển KTT sau [19]=[18] + [13] - [17]		[19]	
10	Giá tính thuế tài nguyên		[20]	
11	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong KTT [21]=[17] * [20]		[21]	
12	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính trong KTT đã nộp		[22]	
14	Số tiền thuế tài nguyên nộp thiếu (hoặc thừa) trong KTT [23]=[21]-[22]		[23]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

.....,Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: - Trường hợp một người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô và khí thiên nhiên thì khai thuế tài nguyên theo 2 tờ khai riêng biệt cho từng sản phẩm.
- Trường hợp khai thuế tài nguyên đối với khai thác khí thiên nhiên thì không phải khai các mã số [14],[15],[17],[18],[19] của tờ khai quyết toán thuế tài nguyên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 03/TNDN-DK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19/2/2009 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG
VỐN THAM GIA HỢP ĐỒNG DẦU KHÍ

Bên chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức, cá nhân có vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số thuế (nếu có):

Bên nhận chuyển nhượng vốn:

Tên tổ chức hoặc cá nhân nhận vốn chuyển nhượng:

Quốc tịch:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số thuế (nếu có):

Tên hợp đồng dầu khí có vốn được chuyển nhượng:.....

Mã số thuế:

Hợp đồng chuyển nhượng số.....ngày.....

Giá chuyển nhượng	Giá vốn của phần vốn chuyển nhượng	Chi phí chuyển nhượng	Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn	Thuế suất	Thuế TNDN phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4) = (1)-(2)-(3)	(5)	(6)=(4)x(5)

Cam đoan những nội dung kê khai trên đây là chính xác, trung thực. Nếu cơ quan thuế kiểm tra phát hiện có sự không đúng thực tế thì chúng tôi xin chịu xử phạt theo pháp luật Việt Nam hiện hành./.

..... ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN BÊN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN hoặc
ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG VỐN
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠM TÍNH

[01] Lần xuất bản thứ...tháng...năm 20..

- [02] Người nộp thuế:
- [03] Mã số thuế:
- [04] Địa chỉ:
- [05] Hợp đồng đầu khí lô:
- [06] Giấy phép đầu tư số: ngày: Do Bộ KH&ĐT cấp:
- [07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:
- [10] Tài khoản tiền gửi số: mở tại NH:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mã số	Giá trị
1	Sản lượng dầu khí xuất bán		[11]	
2	Giá bán		[12]	
3	Doanh thu [13]=[11]*[12]		[13]	
4	Tỷ lệ thuế TNDN tạm tính		[14]	
5	Số thuế TNDN tạm tính [15]=[13]*[14]		[15]	
6	Số thuế TNDN nộp thừa của kỳ nộp thuế trước (nếu có)		[16]	
7	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp [17]=[15]-[16]		[17]	
8	Số thuế TNDN được miễn hoặc giảm (nếu có)		[18]	
9	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp sau khi miễn hoặc giảm (nếu có)		[19]	
10	Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp của mỗi bên nhà thầu [20]=[19]* (Tỷ lệ dầu khí lãi của mỗi bên nhà thầu)		[20]	
	- Nhà thầu A			
	- Nhà thầu B			
			

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

....., Ngày..... tháng..... năm.....
NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

- Ghi chú:** - Chỉ tiêu [14] do người nộp thuế tự xác định.
- Chỉ tiêu [20] khai đối với trường hợp từng bên nhà thầu xác định số thuế TNDN phải nộp riêng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Mẫu số:02/TNDN-DK
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 32/2009/TT-BTC ngày 19/2/2009
của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
[01] Năm 20....

- [02] Người nộp thuế:
- [03] Mã số thuế:
- [04] Địa chỉ:
- [05] Hợp đồng dầu khí lô:
- [06] Giấy phép đầu tư số: ngày: Do Bộ KH&ĐT cấp:
- [07] Điện thoại: [08] Fax: [09] Email:
- [10] Tài khoản tiền gửi số: mở tại NH:

Đơn vị :

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN	[11]	
2	Tổng chi phí thu hồi lũy kế	[12]	
3	Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế: [13] = [14]+[15]	[13]	
3.1	Chi phí được phép thu hồi	[14]	
3.2	Chi phí hợp lý khác	[15]	
4	Thu nhập từ hoạt động TK TD và KT dầu khí [16]=[11]-[13]	[16]	
5	Thu nhập khác	[17]	
6	Tổng thu nhập chịu thuế [18]=[16]+[17]	[18]	
7	Thuế suất thuế TNDN	[19]	
8	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp [20]=[18]*[19]	[20]	
9	Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn hoặc giảm	[21]	
10	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán [22]=[20]-[21]	[22]	
11	Số thuế TNDN tạm tính đã nộp	[23]	
12	Số thuế TNDN nộp thiếu (thừa) trong KTT [24]=[22]-[23]	[24]	
13	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán của mỗi bên nhà thầu [25]=[22]*(Tỷ lệ dầu khí lãi của mỗi bên nhà thầu).	[25]	
	- Nhà thầu A		
	- Nhà thầu B		
	-....		
14	Số thuế TNDN tạm tính đã nộp của mỗi bên nhà thầu	[26]	
	- Nhà thầu A		
	- Nhà thầu B		
	-....		

15	Số thuế TNDN nộp thiếu (thừa) trong KTT của mỗi bên nhà thầu [27]=[25]-[26]	[27]	
	- Nhà thầu A		
	- Nhà thầu B		
	-....		

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai ./.

h

....., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
 Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: - Chi tiêu [25], [26], [27] khai đối với trường hợp từng bên nhà thầu xác định số thuế TNDN phải nộp riêng

www.LuatVietnam.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

**BẢNG KÊ SẢN LƯỢNG VÀ DOANH THU BÁN DẦU THÔ
HOẶC KHÍ THIÊN NHIÊN KHAI THÁC**

[01] Năm 200...

(Kèm theo Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên)

[02] Người nộp thuế:

[03] Mã số thuế:

STT	Ngày tháng	Số lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên khai thác	Số lượng dầu thô hoặc khí thiên nhiên bán	Giá bán	Doanh thu	Ghi chú
1						
2						
3						
4					
		Tổng cộng				

....., Ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Ghi chú: - Trường hợp một người nộp thuế khai thác đồng thời dầu thô và khí thiên nhiên thì khai thành từng Bảng kê riêng biệt.

